

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/03/2021 đến ngày 14/06/2021)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	597.351	101.561	475.576	20.214	570.870	103.273	467.485	112	26.481	26.454	27
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	25.457	11.560	12.992	905	24.661	4.401	20.230	30	796	769	27
1	Bảo trợ xã hội	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
2	Xây dựng	0				0				0		
3	Công chứng	8		8		8	8			0		
4	Mỹ phẩm	20		19	1	17		17		3	3	
5	Khám bệnh, chữa bệnh	272	18	191	63	235		234	1	37	37	
6	Trợ giúp pháp lý	0				0				0		
7	Tư vấn pháp luật	0				0				0		
8	Lâm nghiệp	66	66	0	0	66	6	60	0	0	0	0
9	Xúc tiến thương mại	4.377	4.349	28		4.377		4.377		0		
10	Vật liệu nông công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	0				0				0		

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
11	Xuất nhập khẩu	0				0				0		
12	Điện	4	2	2		4	3	1		0		
13	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
14	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	1.172	510	654	8	1.162	291	871		10	10	
15	Người có công	524	23	456	45	492	492	0	0	32	32	0
16	Quản lý lao động ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Xuất Bản, In và Phát hành	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
19	Quản lý ngân sách nhà nước	100	100			100	100			0		
20	Điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Khoa học công nghệ	0				0				0		
22	Công chức, viên chức	133	0	127	6	130	0	130	0	3	3	0
23	Đào tạo với nước ngoài	0				0				0		
24	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Địa chất và khoáng sản	16	0	6	10	7	0	6	1	9	7	2
27	Môi trường	78	2	65	11	67	0	65	2	11	11	0
28	Công nghiệp địa phương	0				0				0		
29	Đầu tư	35		35		24		24		11	11	
30	Phòng, chống thiên tai	0				0				0		
31	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0				0				0		
32	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	80		68	12	74		74		6	6	
33	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	41	0	41	0	41	0	41	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
34	Thi đua - khen thưởng	165	5	98	62	159	0	153	6	6	6	0
35	Quốc tịch	13		9	4	8	8			5	5	
36	Công tác lãnh sự	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
37	Nghệ thuật biểu diễn	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
38	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Tiếp công dân	20	0	20	0	20	20	0	0	0	0	0
40	Thủy sản	176	36	140	0	176	176	0	0	0	0	0
41	Đổi cấp lại bằng thuyền trưởng, máy trưởng	0				0				0		
42	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Báo chí	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
44	An toàn vệ sinh lao động	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
45	Tài nguyên nước	56	0	36	20	33	0	29	4	23	23	0
46	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	3	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0
47	Tổ chức phi chính phủ	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0
48	Lữ hành	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
49	Hội nghị, hội thảo quốc tế	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
50	Xử lý đơn thư	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
51	Việc làm	21	17	4	0	19	19	0	0	2	2	0
52	Lao động	37	22	4	11	33	33	0	0	4	4	0
53	Quản tài viên	0				0				0		
54	Trồng trọt	0				0				0		
55	Quản lý công sản	25	0	25	0	23	23	0	0	2	2	0
56	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Quản lý nhà và thị trường bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Vật liệu xây dựng	5	0	4	1	5	4	1	0	0	0	0
60	Hạ tầng kỹ thuật	76		76		42	20	22		34	34	

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
83	Đất đai	227	126	39	62	170	0	158	12	57	35	22
84	Thủy lợi	0				0				0		
85	Xây dựng - phòng Quy hoạch Kiến trúc	0				0				0		
86	Dược phẩm	408		354	54	371		371		37	37	
87	Công tác dân tộc	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
88	Hộ tịch	10		10		10	10			0		
89	Bán đấu giá tài sản	2		2		2	2			0		
90	Văn hóa cơ sở	199	186	0	13	182	158	23	1	17	17	0
91	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Kinh doanh khí	1		1		1	1			0		
93	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
94	Đường thủy nội địa	431	39	392	0	431	0	431	0	0	0	0
95	Đầu tư tại Việt nam	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
96	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20	18	0	2	16	16	0	0	4	4	0
97	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Hòa giải thương mại	0				0				0		
99	Trọng tài thương mại	0				0				0		
100	Chăn nuôi	2	0	2	0	0	0	0	0	2	2	0
101	Thú y	797	35	761	1	797	0	797	0	0	0	0
102	Nông nghiệp	0				0				0		
103	Bảo hiểm	0				0				0		
104	Phát triển đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Lý lịch tư pháp	2.709	1.285	1.007	417	2.379	2.379	0	0	330	330	
106	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	133	133	0	0	131	131	0	0	2	2	0
107	Lưu thông hàng hóa trong nước	75	22	53		57	37	20		18	18	

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
108	Công nghiệp nặng	0				0				0		
109	Hóa chất	0				0				0		
110	Dịch vụ thương mại	0				0				0		
111	Đường bộ	12.137	4.377	7.760	0	12.137	0	12.137	0	0	0	0
112	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3	1	2	0	2	2	0	0	1	1	0
113	Quản lý hoạt động xây dựng	3	0	2	1	1	0	1	0	2	2	0
114	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0				0				0		
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	222.854	22.334	184.460	16.060	197.236	23.085	174.109	42	25.618	25.618	0
1	Quản lý hoạt động xây dựng	1.616	940	580	96	1.499	302	1.197	0	117	117	0
2	Chứng thực	2.125	133	1.992	0	2.125	746	1.379	0	0	0	0
3	Khiếu nại	18	0	11	7	16	0	16	0	2	2	0
4	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Dịch vụ du lịch khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Công nghiệp tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Giáo dục Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Giáo dục Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Xử lý đơn thư	15	0	15	0	15	0	15	0	0	0	0
10	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	5	0	5	0	5	1	4	0	0	0	0
11	Giáo dục Trung học	7	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0
12	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	An toàn thực phẩm	27	9	18	0	27	3	24	0	0	0	0
14	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội	3.335	1.420	1.902	13	3.324	0	3.324	0	11	11	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
40	Kế hoạch - Tài chính	0				0				0		
41	Giáo dục Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Giải quyết khiếu nại	15	0	15	0	0	0	0	0	15	15	0
43	Người có công	194	0	194	0	187	0	187		7	7	0
44	Giáo dục Thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	3.955	1.686	2.258	11	3.942	0	3.942	0	13	13	0
46	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	3.763	1.601	2.144	18	3.750	0	3.750	0	13	13	0
47	Giải quyết tố cáo	2	0	2	0	0	0	0	0	2	2	0
48	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	178	0	149	29	126	0	126	0	52	52	0
49	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Tôn giáo Chính phủ	5	0	5	0	5	0	5	0	0	0	0
51	Hộ tịch	62.006	9.272	52.714	20	61.701	8.940	52.761	0	305	305	0
52	Xuất Bản, In và Phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Giáo dục Chuyên nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Đất đai	69.225	2.172	53.206	13.847	59.407	7.458	51.912	37	9.818	9.818	0
55	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	2.136	1.157	972	7	2.132	1.465	663	4	4	4	0
57	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội	11	5	6	0	11	0	11	0	0	0	0
59	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	16	5	11	0	14	0	14	0	2	2	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
60	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Kinh doanh khí	7	0	5	2	5	4	1	0	2	2	0
62	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9.208	2.724	4.525	1.959	9.208	2.724	6.484	0	0	0	0
63	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	chứng thực	0				0				0		
65	Quảng cáo	23	0	23	0	23	11	12	0	0	0	0
66	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	6	0	6	0	6	0	6	0	0	0	0
67	Bảo trợ xã hội	5.413	1.121	4.292	0	5.413	1.341	4.072	0	0	0	0
68	Tiếp công dân	26	0	26	0	26	0	26	0	0	0	0
69	Nông nghiệp (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)	0				0				0		
70	Lữ hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Môi trường	63	9	54	0	63	14	49	0	0	0	0
72	Cấp, quản lý chứng minh nhân dân	751	0	751	0	735	0	735	0	16	16	0
73	Cấp, quản lý căn cước công dân	56.753	0	56.753	0	41.565	0	41.565	0	15.188	15.188	0
74	Lĩnh vực khác	0				0				0		
75	Văn hóa cơ sở	12	2	10	0	12	6	5	1	0	0	0
76	Khen thưởng	30		30		30		30		0		
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	349.040	67.667	278.124	3.249	348.973	75.787	273.146	40	67	67	0
1	Đăng ký ,quản lý cư trú	145.962	49.531	95.192	1.239	145.944	44.277	101.635	32	18	18	0
2	Động viên quân đội	192	0	192	0	192	0	192	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
3	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng, chống tham nhũng	30	0	30	0	30	0	30	0	0	0	0
6	Chính sách	25	0	25	0	25	0	25	0	0	0	0
7	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	131	0	131	0	131	0	131	0	0	0	0
9	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0				0				0		
10	Lâm nghiệp	0				0				0		
11	Khám bệnh, chữa bệnh	8.492	0	8.492	0	8.492	0	8.492	0	0	0	0
12	Tiếp công dân	663	30	627	6	662	23	639	0	1	1	0
13	Lĩnh vực khác	0				0				0		
14	Nông nghiệp	40	0	40	0	40	0	40	0	0	0	0
15	chứng thực	23	0	23	0	23	0	23	0	0	0	0
16	Thi đua - khen thưởng	1.410	798	607	5	1.410	7	1.403	0	0	0	0
17	Dân quân tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Quản lý xuất nhập cảnh	20	0	20	0	20	0	20	0	0	0	0
21	Trồng trọt	5	0	3	2	5	0	5	0	0	0	0
22	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	11	0	11	0	11	0	11	0	0	0	0
24	Đăng ký, quản lý cư trú	0				0				0		
25	Xây dựng	88	0	88	0	88	2	86	0	0	0	0
26	Bảo trợ xã hội	3.712	209	3.474	29	3.700	508	3.192	0	12	12	0
27	Đăng ký, quản lý cư trú	31.584	1.582	29.682	320	31.584	3.091	28.493	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
54	Khiếu nại, tố cáo	311	0	311	0	311	0	311	0	0	0	0
55	Trẻ em	613	0	613	0	613	34	579	0	0	0	0
56	Tư vấn pháp luật	0				0				0		
57	Bảo hiểm y tế	173	0	173	0	173	0	173	0	0	0	0
58	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	0				0				0		
59	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Hoạt động khác	21	0	21	0	21	0	21	0	0	0	0
61	Bảo hiểm	13.744	0	13.679	65	13.744	5	13.739	0	0	0	0
62	Xử lý đơn thư	146	0	145	1	146	11	135	0	0	0	0
63	Nhà ở và công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Nghĩa vụ quân sự	509	0	509	0	509	0	509	0	0	0	0
65	Việc làm	9.664	786	8.407	471	9.664	1.746	7.918	0	0	0	0
66	Phổ biến giáo dục pháp luật	42	0	42	0	42	0	42	0	0	0	0
67	Bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Công chứng	825	0	825	0	825	0	825	0	0	0	0
69	Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	0				0				0		
71	Phổ biến giáo dục pháp luật	0				0				0		
72	Việc làm	0				0				0		
73	Đường thủy nội địa	0				0				0		
74	Đăng ký, quản lý cư trú	0				0				0		

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
D	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	1288328	349114	919447	19767	906601	118279	788320	2	381727	381720	7
I	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	367658	312917	42576	12165	354917	117263	237654	0	12741	12741	0
1	Lĩnh vực Chi trả BHXH	185	47	138	0	183	3	180	0	2	2	0
2	Lĩnh vực Chi trả BHYT	152	0	128	24	116	21	95	0	36	36	0
3	Lĩnh vực thu BHXH - BHYT	323007	297.358	15.321	10.328	312.113	105.708	206.405	0	10.894	10.894	0
4	Lĩnh vực Cấp sổ BHXH - thẻ BHYT	22359	9.016	12.802	541	21.708	3.580	18.128	0	651	651	0
5	Lĩnh vực chính sách BHXH	21955	6.496	14.187	1.272	20.797	7.951	12.846	0	1.158	1.158	0
II	TTHC do Cục Hải quan tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	16704	15155	1549	0	16704	0	16704	0	0	0	0
1	Lĩnh vực Hải quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tại cấp Cục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tại cấp Chi cục	16704	15155	1549	0	16704	0	16704	0	0	0	0
III	TTHC do Cục Thuế tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	34649	20455	14181	13	34616	1016	33600	0	33	33	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	48	12	32	4	44	4	40	0	4	4	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	4587	3913	674	0	4587	104	4483	0	0	0	0
3	Hồ sơ khai thuế	12757	8321	4436	0	12757	0	12757	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	4912	4841	71	0	4912	88	4824	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	1093	483	610	0	1071	179	892	0	22	22	0
6	Hồ sơ miễn giảm	4617	2359	2258	0	4617	527	4090	0	0	0	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	3	0	3	0	2	0	2	0	1	1	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	2388	505	1883	0	2388	101	2287	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	205	0	205	0	205	0	205	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	4039	21	4009	9	4033	13	4020	0	6	6	0
IV	TTHC do Công an tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	869317	587	861141	7589	500364	0	500362	2	368953	368946	7
1	Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh	1838	587	1068	183	1830	0	1828	2	8	3	5
2	Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu	104	0	92	12	102	0	102	0	2	2	0
3	Lĩnh vực quản lý VK - VLNCN - CCHT	104	0	103	1	104	0	104	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
3	Lĩnh vực Kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lĩnh vực Công tác hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Bình**